



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014*

---

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH**

Địa chỉ: nhà 205, số nhà 10, ngõ 22, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
MỤC LỤC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 – 12

1/2/04/0/5/1

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 12 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>35,871,843,481</b>	<b>28,673,179,083</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,943,075,703</b>	<b>199,724,044</b>
1 Tiền	111	V.1.	3,943,075,703	199,724,044
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,692,812,366</b>	<b>412,536,966</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		4,349,275,400	80,000,000
2 Trả trước cho người bán	132		343,536,966	332,536,966
5 Các khoản phải thu khác	135		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2.</b>	<b>27,035,291,808</b>	<b>26,359,841,020</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.2.	27,035,291,808	26,359,841,020
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>200,663,604</b>	<b>1,701,077,053</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3,999,999
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		200,663,604	814,885,522
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		-	882,191,532
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>130,261,697,500</b>	<b>13,376,067,783</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,672,417,413</b>	<b>11,843,587,429</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.3.	9,672,417,413	11,843,587,429
- Nguyên giá	222		18,824,126,776	18,824,126,776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,151,709,363)	(6,980,539,347)
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>120,200,000,000</b>	<b>200,000,000</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258		120,200,000,000	200,000,000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>389,280,087</b>	<b>1,332,480,354</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		333,120,087	1,332,480,354
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>166,133,540,981</b>	<b>42,049,246,866</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý III năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>12,152,676,242</b>	<b>10,670,013,641</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,152,676,242</b>	<b>10,670,013,641</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		4,397,250,000	4,397,250,000
2 Phải trả người bán	312		6,770,502,461	2,722,199,618
3 Người mua trả tiền trước	313		-	195,296,100
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		522,950,633	356,768,329
6 Chi phí phải trả	316		332,538,888	297,538,888
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	2,620,452,500
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		80,508,206	80,508,206
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400=410+430)	<b>400</b>		<b>153,980,864,739</b>	<b>31,379,233,225</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.4.</b>	<b>153,980,864,739</b>	<b>31,379,233,225</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	30,000,000,000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		161,016,412	161,016,412
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		80,508,206	80,508,206
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,739,340,121	1,137,708,607
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>166,133,540,981</b>	<b>42,049,246,866</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5 Ngoại tệ các loại	USD	200.62	200.62

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Nguyễn Đức Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH**

Địa chỉ: nhà 205, số nhà 10, ngõ 22, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 12 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2014

Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,100,511,458	36,360,000	61,091,550,485	10,628,364,091
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,100,511,458	36,360,000	61,091,550,485	10,628,364,091
4 Giá vốn hàng bán	11		3,905,250,651	1,557,658,821	57,023,604,607	9,133,997,080
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		195,260,807	(1,521,298,821)	4,067,945,878	1,494,367,011
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		545,709	64,103	721,576	1,380,669
7 Chi phí tài chính	22		-	114,579,166	75,112,012	362,175,780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	75,112,012	362,175,780
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		179,334,215	185,104,838	494,817,261	535,801,382
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16,472,301	(1,820,918,722)	3,498,738,181	597,770,518
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12 Chi phí khác	32		-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,472,301	(1,820,918,722)	3,498,738,181	597,770,518
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,294,460	-	699,747,637	149,444,280
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,177,841	(1,820,918,722)	2,798,990,544	448,326,238
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	(607)	933	149

Kế toán trưởng

Phan Thanh Sơn



(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 12 là bộ phận hợp thành của Bộ báo cáo tài chính)

Mẫu B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		62,181,294,561	13,330,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(55,417,137,758)	(12,767,250,798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(139,288,516)	(4,911,977,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(75,112,012)	(247,225,780)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(719,867,400)	(90,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		974,310,905	3,443,492,855
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,061,531,919)	(451,351,864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3,742,667,861</b>	<b>(1,694,312,587)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,000,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683,798	746,687
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(119,999,316,202)</b>	<b>746,687</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120,000,000,000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,500,000,000	4,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,500,000,000)	(2,700,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>120,000,000,000</b>	<b>1,800,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3,743,351,659</b>	<b>106,434,100</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199,724,044	84,752,376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	633,982
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3,943,075,703</b>	<b>191,820,458</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Phan Thanh Sơn

Nguyễn Đức Phương



*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Mẫu số B 09 – DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0101971512 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 05 tháng 01 năm 2009, thay đổi lần thứ hai ngày 17 tháng 06 năm 2014.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến kinh doanh khoáng sản và thiết bị y tế.

*Trụ sở hoạt động*

Nhà 205, số nhà 10, ngõ 22, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Máy vi tính sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Mẫu số B 09 – DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014**  
*(tiếp theo)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dự trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định hữu hình</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07
- Máy móc thiết bị	03 - 08



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09 – DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014**  
(tiếp theo)

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho khoản đầu tư khi tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) và Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính này bằng số vốn đã đầu tư.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của Tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013; được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 2 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay.

**7. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**8. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**9. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay. Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09 – DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
(tiếp theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán để ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Đối với trích trước chi phí lãi vay giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế; Đối với chi phí kiểm toán 2014 căn cứ vào Hợp đồng kiểm toán 2014.

**11. Các nghĩa vụ về thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo quy định cho từng loại hoạt động kinh doanh, từng mặt hàng kinh doanh.

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2014

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	
Tiền mặt	3,921,733,731	185,172,362	
Tiền gửi ngân hàng	21,341,972	14,551,682	
<b>Cộng</b>	<b>3,943,075,703</b>	<b>199,724,044</b>	
2. Hàng tồn kho	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	
Nguyên liệu, vật liệu	10,211,981,110	10,211,981,110	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,871,190,210	6,021,414,411	
Hàng hoá	9,952,120,488	10,126,445,499	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>27,035,291,808</b>	<b>26,359,841,020</b>	
3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	10,411,941,972	8,412,184,804	18,824,126,776
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2014	10,411,941,972	8,412,184,804	18,824,126,776
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	3,470,887,320	3,509,652,027	6,980,539,347
Khấu hao trong năm	1,467,433,479	703,736,537	2,171,170,016
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2014	4,938,320,799	4,213,388,564	9,151,709,363
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	6,941,054,652	4,902,532,777	11,843,587,429
Tại ngày 30/09/2014	5,473,621,173	4,198,796,240	9,672,417,413



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH**

Địa chỉ: nhà 205, số nhà 10, ngõ 22, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý III năm 2014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2014

(tiếp theo)

4. <b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>					<i>Đơn vị tính: VND</i>
	A	1	2	4	5	
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	30,000,000,000	1,888,818,923				<b>31,888,818,923</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-				-
- Lãi trong năm trước	-	-				-
- Tăng khác	-	-				-
- Giảm vốn trong năm trước	-	171,472,508		80,508,206	161,016,412	412,997,126
- Lỗ trong năm trước	-	(922,582,824)				(922,582,824)
- Giảm khác	-	<b>1,137,708,607</b>		<b>80,508,206</b>	<b>161,016,412</b>	<b>31,379,233,225</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>1,137,708,607</b>		<b>80,508,206</b>	<b>161,016,412</b>	<b>31,379,233,225</b>
- Tăng vốn trong năm nay	120,000,000,000					120,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	2,798,990,544				2,798,990,544
- Tăng khác	-	-				-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-				-
- Lỗ trong năm nay	-	-				-
- Giảm khác (*)	-	(197,359,030)				(197,359,030)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2014</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>3,739,340,121</b>		<b>80,508,206</b>	<b>161,016,412</b>	<b>153,980,864,739</b>